

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006.

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất số 3700748131 ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Bà Trần Thị Mộng Thu	Thành viên
Ông Masao Kamibayashiyama	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10.5.2019)
Ông Masami Kitahashi	Thành viên (từ nhiệm ngày 10.5.2019)
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Đức Nghĩa	Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Anh	Thành viên
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
------------------	--

Trụ sở chính

Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B,
Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa,
Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 23 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 9 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8952
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.105.046.589.189	2.573.383.275.411
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	65.461.661.002	32.331.088.573
111	Tiền		54.061.661.002	32.331.088.573
112	Các khoản tương đương tiền		11.400.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		961.245.044.955	479.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	961.245.044.955	479.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		687.239.888.913	577.262.841.105
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	613.349.471.702	496.571.221.055
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	35.152.427.479	60.957.239.224
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	47.130.636.434	22.118.887.388
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(10.738.472.958)	(3.011.123.011)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		2.345.826.256	626.616.449
140	Hàng tồn kho	9	1.319.951.979.677	1.386.802.158.791
141	Hàng tồn kho		1.333.953.241.919	1.388.656.774.059
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.001.262.242)	(1.854.615.268)
150	Tài sản ngắn hạn khác		71.148.014.642	97.487.186.942
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	26.980.575.520	30.952.452.478
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		38.021.291.916	61.221.220.880
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	6.146.147.206	5.313.513.584
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.074.399.678.909	995.445.427.216
210	Khoản phải thu dài hạn		2.157.927.000	1.486.727.000
216	Phải thu dài hạn khác		2.157.927.000	1.486.727.000
220	Tài sản cố định		727.923.936.361	735.259.468.743
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	707.928.769.570	713.639.267.401
222	Nguyên giá		992.164.123.312	916.346.644.549
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(284.235.353.742)	(202.707.377.148)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	19.995.166.791	21.620.201.342
228	Nguyên giá		28.070.583.941	26.735.635.891
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.075.417.150)	(5.115.434.549)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.284.804.836	23.117.271.830
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.284.804.836	23.117.271.830
250	Đầu tư tài chính dài hạn		83.000.000.000	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	83.000.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		260.033.010.712	235.581.959.643
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	253.407.953.245	235.291.687.635
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	6.625.057.467	290.272.008
270	TỔNG TÀI SẢN		4.179.446.268.098	3.568.828.702.627


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		808.737.916.632	1.018.929.600.100
310	Nợ ngắn hạn		806.390.976.632	1.018.929.600.100
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	254.254.945.820	294.301.981.306
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	173.032.530.318	203.486.312.024
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	42.428.084.222	68.090.128.685
314	Phải trả người lao động	16	79.913.812.627	76.378.908.356
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	32.978.212.314	36.795.763.560
319	Phải trả ngắn hạn khác		1.357.671.310	2.416.202.099
320	Vay ngắn hạn	18	221.431.332.215	328.807.204.070
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		994.387.806	8.653.100.000
330	Nợ dài hạn		2.346.940.000	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	2.346.940.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.370.708.351.466	2.549.899.102.527
410	Vốn chủ sở hữu		3.370.708.351.466	2.549.899.102.527
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	859.380.830.000	803.160.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		859.380.830.000	803.160.690.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	1.408.471.865.056	826.008.726.600
415	Cổ phiếu quỹ	22	(16.000.000)	(16.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	22.829.452.785	7.673.760.702
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	1.080.042.203.625	913.071.925.225
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		748.345.670.136	611.042.879.096
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		331.696.533.489	302.029.046.129
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.179.446.268.098	3.568.828.702.627


Nguyễn Tấn Trọng
Người lập


Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng


Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2019 VND	2018 VND	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.479.882.587.367	3.908.085.937.778	
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(45.312.834.959)	(35.093.877.662)	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.434.569.752.408	3.872.992.060.116	
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.332.465.646.913)	(2.704.715.320.183)	
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.102.104.105.495	1.168.276.739.933	
21	Doanh thu hoạt động tài chính	79.346.595.304	36.846.908.684	
22	Chi phí tài chính	(19.718.789.117)	(17.691.117.201)	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(16.821.133.204)	(11.847.000.160)	
25	Chi phí bán hàng	(482.912.415.593)	(427.309.937.209)	
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(129.303.687.159)	(111.630.597.063)	
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	549.515.808.930	648.491.997.144	
31	Thu nhập khác	9.510.230.330	14.309.875.756	
32	Chi phí khác	(4.553.975.187)	(8.797.223.513)	
40	Lợi nhuận khác	4.956.255.143	5.512.652.243	
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	554.472.064.073	654.004.649.387	
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(74.424.646.643)	(148.509.428.635)	
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.334.785.459	(305.484.623)	
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	486.382.202.889	505.189.736.129	
	Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty	486.382.202.889	505.189.736.129	
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-	
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24(a)	5.673	6.049
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24(b)	5.673	6.049

Nguyễn Tấn Trọng
Người lập


Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2020


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	554.472.064.073	654.004.649.387
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	108.856.569.672	68.865.309.782
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	22.220.936.921	(647.047.304)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(455.784.356)	(436.062.142)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(66.262.750.671)	(30.328.684.947)
06	Chi phí lãi vay	16.821.133.204	11.847.000.160
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	635.652.168.843	703.305.164.936
09	Tăng các khoản phải thu	(72.373.763.194)	(97.721.993.286)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	54.703.532.140	(379.633.724.127)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(79.380.887.211)	36.154.868.459
12	Tăng chi phí trả trước	(9.096.677.484)	(44.344.273.053)
14	Tiền lãi vay đã trả	(16.821.133.204)	(11.847.000.160)
15	Thuế TNDN đã nộp	(92.161.661.998)	(132.593.523.085)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(36.918.199.000)	(28.963.948.505)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	383.603.378.892	44.355.571.179
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(91.848.792.307)	(458.856.570.298)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	3.127.248.413	58.181.818
23	Tiền chi cho vay, nắm giữ đến ngày đáo hạn	(2.157.745.044.955)	(952.099.909.723)
24	Tiền thu hồi cho vay, nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.593.000.000.000	1.026.399.909.723
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	46.365.014.349	32.425.451.595
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(607.101.574.500)	(352.072.936.885)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	638.683.278.456	13.239.130.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(16.000.000)
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	936.722.867.921	1.070.670.509.101
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(1.043.746.208.537)	(837.773.345.033)
36	Tiền chi trả cổ tức	(274.996.745.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	256.663.192.240	246.120.294.068
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	33.164.996.632	(61.597.071.638)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	32.331.088.573	93.929.719.530
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(34.424.203)	(1.559.319)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	65.461.661.002	32.331.088.573


 Nguyễn Tấn Trọng
 Người lập


 Thiều Thị Ngọc Diễm
 Kế toán trưởng


 Lê Đức Nghĩa
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được điều chỉnh lần gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các cá nhân, tổ chức khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các các sản phẩm khác từ gỗ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp, chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng kí hoạt động	2019		2018	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ (%)
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	Tỉnh Bình Dương	100	100	100	100
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Kinh doanh đồ dùng, sản phẩm nội thất	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 3.642 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.138 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
Máy móc, thiết bị	8% - 100%
Phương tiện vận tải	6% - 50%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
TSCĐ hữu hình khác	6% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	13% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.14 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của các chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các Cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST có thể được chia cho các Cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ LNST và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mẹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty mẹ, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 8, 9, 19); và
- Chi phí phải trả (Thuyết minh 17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	705.876.302	488.006.104
Tiền gửi ngân hàng	53.349.111.700	31.843.082.469
Tiền đang chuyển	6.673.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	11.400.000.000	-
	<u>65.461.661.002</u>	<u>32.331.088.573</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất bình quân từ 0,5% đến 5%/năm.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**(a) Ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 7,4% - 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,6% - 7,6%/năm).

(b) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và hưởng lãi suất 7,4%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	606.130.783.060	488.533.182.838
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	7.218.688.642	8.038.038.217
	<u>613.349.471.702</u>	<u>496.571.221.055</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 21.425.821.370 Đồng và 4.256.986.455 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	<u>35.152.427.479</u>	<u>60.957.239.224</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Ký quỹ, ký cược	10.970.440.563	10.513.076.924
Lãi tiền gửi	31.552.585.571	7.701.586.819
Tạm ứng cho nhân viên	1.156.576.615	1.748.481.961
Khác	3.451.033.685	2.155.741.684
	<u>47.130.636.434</u>	<u>22.118.887.388</u>

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2019			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	2.144.622.095	5.874.660	2.138.747.435	Trên 3 năm
Hickory Group Pty Ltd.	2.639.637.591	791.891.277	1.847.746.314	Trên 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	7.200.866.896	5.534.867.991	1.665.998.905	Trên 6 tháng
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc	2.251.016.309	1.125.508.154	1.125.508.155	Trên 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát	2.129.404.220	1.064.702.110	1.064.702.110	Trên 1 năm
Khác	5.060.274.259	2.164.504.220	2.895.770.039	Trên 6 tháng
	<u>21.425.821.370</u>	<u>10.687.348.412</u>	<u>10.738.472.958</u>	

	2018			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	2.144.622.095	647.303.069	1.497.319.026	Từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đô thị	360.000.000	-	360.000.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Tân Hoàng Thăng	358.710.330	-	358.710.330	Trên 3 năm
Khác	1.393.654.030	598.560.375	795.093.655	Trên 6 tháng
	<u>4.256.986.455</u>	<u>1.245.863.444</u>	<u>3.011.123.011</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	50.762.029.157	-	74.658.060.843	-
Nguyên vật liệu	564.291.742.718	(4.315.851.625)	523.417.115.348	(1.417.855.580)
Chi phí SXKD dở dang	325.733.406.850	(6.469.857.987)	428.978.385.311	(5.576.282)
Thành phẩm	202.806.315.414	(2.364.132.196)	178.023.166.617	(377.510.232)
Hàng hóa	190.359.747.780	(851.420.434)	183.580.045.940	(53.673.174)
	<u>1.333.953.241.919</u>	<u>(14.001.262.242)</u>	<u>1.388.656.774.059</u>	<u>(1.854.615.268)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.854.615.268	2.791.787.276
Tăng dự phòng (Thuyết minh 27)	12.146.646.974	-
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 27)	-	(937.172.008)
Số dư cuối năm	<u>14.001.262.242</u>	<u>1.854.615.268</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí bảo hiểm	2.086.218.540	1.317.494.226
Công cụ, dụng cụ	13.863.055.246	14.569.401.781
Chi phí thuê	1.127.940.300	708.124.889
Chi phí quảng cáo	864.067.697	1.769.254.121
Chi phí trưng bày, hàng mẫu	4.443.765.734	8.782.401.393
Khác	4.595.528.003	3.805.776.068
	<u>26.980.575.520</u>	<u>30.952.452.478</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Tiền thuê đất	176.064.637.171	180.787.431.700
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	29.472.821.234	26.785.303.151
Công cụ, dụng cụ	35.825.376.513	15.525.715.228
Chi phí thuê	2.140.263.123	2.186.372.921
Khác	9.904.855.204	10.006.864.635
	<u>253.407.953.245</u>	<u>235.291.687.635</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	235.291.687.635	206.649.460.745
Tăng	90.309.006.250	56.175.494.986
Phân bổ	(72.192.740.640)	(27.533.268.096)
Số dư cuối năm	<u>253.407.953.245</u>	<u>235.291.687.635</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quần lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	292.268.262.529	476.345.581.221	99.595.605.693	12.259.424.890	35.877.770.216	916.346.644.549
	Mua trong năm	22.071.283.649	37.049.706.633	14.391.989.001	1.860.127.323	-	75.373.106.606
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	26.614.280.031	5.279.213.446	-	-	-	31.893.493.477
	Thanh lý, nhượng bán	(2.812.806.352)	(13.169.514.768)	(4.738.046.706)	(322.144.490)	(10.406.609.004)	(31.449.121.320)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	338.141.019.857	505.504.986.532	109.249.547.988	13.797.407.723	25.471.161.212	992.164.123.312
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	49.727.808.823	92.341.384.895	30.482.135.221	3.909.292.748	26.246.755.461	202.707.377.148
	Khấu hao trong năm	30.239.207.676	57.775.456.652	12.507.999.522	2.927.631.673	2.446.291.548	105.896.587.071
	Thanh lý, nhượng bán	(2.297.814.720)	(9.617.727.946)	(2.178.181.634)	(330.251.339)	(9.944.634.838)	(24.368.610.477)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	77.669.201.779	140.499.113.601	40.811.953.109	6.506.673.082	18.748.412.171	284.235.353.742
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	242.540.453.706	384.004.196.326	69.113.470.472	8.350.132.142	9.631.014.755	713.639.267.401
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	260.471.818.078	365.005.872.931	68.437.594.879	7.290.734.641	6.722.749.041	707.928.769.570

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 17,6 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 25,8 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 268 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 311 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	8.090.909.091	18.644.726.800	26.735.635.891
Mua trong năm	-	1.334.948.050	1.334.948.050
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	8.090.909.091	19.979.674.850	28.070.583.941
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	956.197.113	4.159.237.436	5.115.434.549
Khấu hao trong năm	221.804.518	2.738.178.083	2.959.982.601
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.178.001.631	6.897.415.519	8.075.417.150
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	7.134.711.978	14.485.489.364	21.620.201.342
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.912.907.460	13.082.259.331	19.995.166.791

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 299 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 299 triệu Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7,1 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2019 VND	2018 VND
Xây dựng nhà máy	-	16.032.115.169
Sửa chữa văn phòng	828.306.006	6.901.415.925
Mua sắm máy móc, thiết bị	456.498.830	183.740.736
	<u>1.284.804.836</u>	<u>23.117.271.830</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	23.117.271.830	813.664.796
Tăng trong năm	15.140.737.651	200.044.157.413
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(31.893.493.477)	(152.121.573.607)
Chuyển sang chi phí trả trước Khác	(5.047.711.168) (32.000.000)	(25.618.976.772) -
Số dư cuối năm	<u>1.284.804.836</u>	<u>23.117.271.830</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Vina Eco Board Company Ltd.	32.944.922.661	25.959.799.470
Khác	221.310.023.159	268.342.181.836
	<u>254.254.945.820</u>	<u>294.301.981.306</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	<u>173.032.530.318</u>	<u>203.486.312.024</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU TỪ/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu từ/phải nộp Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải (nộp)/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/(thu) trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
a) Phải thu				
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	5.188.271.193	6.753.786.895	(5.801.266.378)	6.140.791.710
Thuế nhập khẩu	49.220.210	(28.075.570.109)	28.026.349.899	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	58.183.248	(129.501.689.088)	129.443.505.840	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.805.689	-	(9.805.689)	-
Thuế khác	8.033.244	(686.514.961)	683.837.213	5.355.496
	<u>5.313.513.584</u>	<u>(151.509.987.263)</u>	<u>152.342.620.885</u>	<u>6.146.147.206</u>
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	30.279.830.891	129.938.851.194	(140.012.245.759)	20.206.436.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.970.917.062	74.424.646.643	(92.161.661.998)	13.233.901.707
Thuế thu nhập cá nhân	6.825.382.480	23.309.027.213	(21.160.661.756)	8.973.747.937
Thuế nhập khẩu	13.998.252	24.975.253.478	(24.975.253.478)	13.998.252
Thuế khác	-	123.440.378	(123.440.378)	-
	<u>68.090.128.685</u>	<u>252.771.218.906</u>	<u>(278.433.263.369)</u>	<u>42.428.084.222</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng 12 và trích trước tiền lương tháng 13 phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	27.068.505.446	30.197.551.679
Chi phí quảng cáo	432.689.000	582.400.000
Khác	5.477.017.868	6.015.811.881
	<u>32.978.212.314</u>	<u>36.795.763.560</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY NGÁN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Táng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Vay ngân hàng (*)	328.807.204.070	936.722.867.921	(1.043.746.208.537)	(352.531.239)	221.431.332.215

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Tiền tệ	Tại ngày 31.12.2019 VND	Kỳ hạn Tháng	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	36.364.151.664	3	31.3.2020	6%	Quyền sử dụng đất thửa 681 và tài sản gắn liền trên đất gồm nhà xưởng, máy móc, thiết bị các loại.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	USD VND	1.541.741.183 120.532.834.135	6 6	10.1.2020 24.6.2020	4% 4%	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441 và 820 tại tỉnh Bình Dương, máy móc thiết bị với giá trị 14,4 tỷ đồng.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	VND	58.616.636.381	3	13.3.2020	5,9%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 926/2019/362 ngày 8 tháng 7 năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh
	USD	4.375.968.852	6	11.3.2020	3,2%	8 có giá trị 122 tỷ đồng, HĐ 926/2019/13156 ngày 28 tháng 8 năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh
		<u>221.431.332.215</u>				8 có giá trị 40 tỷ đồng.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.17.

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2019 VND	2018 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	469.388.000	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	6.155.669.467	290.272.008
	<u>6.625.057.467</u>	<u>290.272.008</u>

Biến động gộp của tài sản thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	290.272.008	595.756.631
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31)	6.334.785.459	(305.484.623)
Số dư cuối năm	<u>6.625.057.467</u>	<u>290.272.008</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	2019 VND	2018 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>6.625.057.467</u>	<u>290.272.008</u>

Thuế suất thuế TNDN Tập đoàn sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2019	2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký	85.938.083	80.316.069
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	85.938.083	80.316.069
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.600)	(1.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>85.936.483</u>	<u>80.314.469</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	43.861.200	51,04	43.061.200	53,61
Whitlam Holding Pte. Ltd.	15.834.000	18,42	15.834.000	19,71
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	17.187.922	20,00	8.031.740	10,00
Khác	9.054.961	10,54	13.389.129	16,68
	<u>85.938.083</u>	<u>100</u>	<u>80.316.069</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	42.806.522	428.065.220.000
Cổ phiếu mới phát hành	37.509.547	375.095.470.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	80.316.069	803.160.690.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 22)	5.622.014	56.220.140.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>85.938.083</u>	<u>859.380.830.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÍNH HÌNH TẶNG GIÁM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Có phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	428.065.220.000	826.008.726.600	-	-	812.923.197.623	2.066.997.144.223
Vốn tăng trong năm	13.239.130.000	-	-	-	-	13.239.130.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	361.856.340.000	-	-	-	(361.856.340.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	505.189.736.129	505.189.736.129
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	28.789.779.018	(28.789.779.018)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.394.889.509)	(14.394.889.509)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(16.000.000)	-	-	(16.000.000)
Chuyển qua quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Khác	-	-	-	(6.116.018.316)	-	(6.116.018.316)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	803.160.690.000	826.008.726.600	(16.000.000)	7.673.760.702	913.071.925.225	2.549.899.102.527
Vốn tăng trong năm (i)	56.220.140.000	582.463.138.456	-	-	-	638.683.278.456
Chi trả cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(274.996.745.600)	(274.996.745.600)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	486.382.202.889	486.382.202.889
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	15.155.692.083	(15.155.692.083)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(25.259.486.806)	(25.259.486.806)
Khác	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	859.380.830.000	1.408.471.865.056	(16.000.000)	22.829.452.785	1.080.042.203.625	3.370.708.351.466

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 216-2018/NQ-GAC ngày 27 tháng 11 năm 2018, Công ty đã phát hành thêm 5.622.014 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu với giá phát hành là 113.604 Đồng/cổ phiếu cho các Cổ đông trong tháng 1 năm 2019, tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 859.380.830.000 Đồng. Số tiền thu được từ đợt phát hành này là 638.683.278.456 Đồng. Trong đó, Công ty đã dùng để thanh toán các khế ước vay là 164.900.910.389 Đồng, thanh toán tiền mua nguyên vật liệu sản xuất là 93.782.368.067 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số tiền dùng để đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị là 380.000.000.000 Đồng chưa được giải ngân.
- (ii) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 3% trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán.
- (iii) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán.

23 CỐ TỨC

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	-	-
Phải trả trong năm (Thuyết minh 22)	274.996.745.600	361.856.340.000
Chi trả bằng tiền (Thuyết minh 22)	(274.996.745.600)	-
Cố tức đã chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22)	-	(361.856.340.000)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu số lợi nhuận thuần phân bổ cho các Cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các Cổ đông (VND)	486.382.202.889	505.189.736.129
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (Thuyết minh 22) (*)	-	(25.259.486.806)
	<u>486.382.202.889</u>	<u>479.930.249.323</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	85.736.247	79.340.170
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>5.673</u>	<u>6.049</u>

(*) Trong năm 2019, Tập đoàn chưa có kế hoạch về việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đã được tính lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2014 được ban hành bởi Bộ Tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	505.189.736.129	(25.259.486.806)	479.930.249.323
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (***)	44.882.309	34.457.861	79.340.170
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>11.256</u>		<u>6.049</u>

(***) Ngày 19 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 71-2018/NQ-GAC ngày 3 tháng 5 năm 2018 (Thuyết minh 23). Do đó, bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được tính lại như trên.

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 229.590 Đô la Mỹ và 123.650 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 53.508 Đô la Mỹ và 6.622 Euro).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy được trình bày tại Thuyết minh 34.

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	4.464.067.208.690	3.900.795.900.326
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.815.378.677	7.290.037.452
	<u>4.479.882.587.367</u>	<u>3.908.085.937.778</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(123.439.500)	(112.252.775)
Hàng bán bị trả lại	(14.907.366.389)	(14.854.614.620)
Chiết khấu thương mại	(30.282.029.070)	(20.127.010.267)
	<u>(45.312.834.959)</u>	<u>(35.093.877.662)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	4.418.754.373.731	3.865.702.022.664
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	15.815.378.677	7.290.037.452
	<u>4.434.569.752.408</u>	<u>3.872.992.060.116</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	3.307.233.291.906	2.701.424.017.914
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.085.708.033	4.228.474.277
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	12.146.646.974	(937.172.008)
	<u>3.332.465.646.913</u>	<u>2.704.715.320.183</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	70.216.013.101	28.807.021.274
Lãi từ khoản cho vay (Thuyết minh 33(a)(iii))	-	1.558.953.884
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.674.797.847	6.044.871.384
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	455.784.356	436.062.142
	<u>79.346.595.304</u>	<u>36.846.908.684</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	194.883.594.864	174.376.835.398
Chi phí vận chuyển	78.420.966.953	79.433.449.761
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	76.681.915.243	72.944.949.881
Chi phí thuê	25.079.957.329	22.330.909.820
Chi phí khấu hao	14.897.289.017	13.576.236.800
Công cụ và dụng cụ	13.356.184.017	12.585.482.737
Chi phí sửa chữa, bảo trì	19.696.523.148	9.185.930.552
Chi phí khác	59.895.985.022	42.876.142.260
	<u>482.912.415.593</u>	<u>427.309.937.209</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	67.130.303.146	59.204.659.104
Công cụ dụng cụ	3.730.404.198	3.259.906.407
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	3.291.117.619	2.817.598.062
Chi phí khấu hao	5.639.704.375	2.676.127.860
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.727.349.947	290.124.704
Chi phí khác	41.784.807.874	43.382.180.926
	<u>129.303.687.159</u>	<u>111.630.597.063</u>

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	554.472.064.073	654.004.649.387
Thuế tính ở thuế suất 20%	110.894.412.815	130.800.929.877
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	15.463.186.250	14.047.646.192
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đã được sử dụng	(3.670.441.393)	-
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	3.580.016.486
Dự phòng thiếu của năm trước	128.391.789	386.320.703
Thuế được miễn	(54.725.688.277)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>68.089.861.184</u>	<u>148.814.913.258</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	74.424.646.643	148.509.428.635
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	(6.334.785.459)	305.484.623
	<u>68.089.861.184</u>	<u>148.814.913.258</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	2.910.151.703.024	2.386.929.867.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.747.836.432	260.466.436.258
Công cụ, dụng cụ	111.007.413.871	116.121.858.486
Chi phí vận chuyển	78.170.306.668	77.657.065.226
Chi phí khấu hao	108.856.569.672	68.865.309.782
Chi phí nhân viên	690.497.315.809	614.320.002.514
Chi phí khác	191.546.339.399	166.020.094.983
	<u>4.406.977.484.875</u>	<u>3.690.380.634.275</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, Tập đoàn có số dư và/hoặc giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau đây:

Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	Cổ đông kiểm soát
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	Cổ đông lớn
Whitlam Holding Pte. Ltd.	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Ván Ép Trung Hiếu (trước đây là Doanh nghiệp Tư nhân Ván ép Trung Hiếu)	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	<u>86.374.445.637</u>	<u>86.583.756.482</u>
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>34.859.079.086</u>	<u>37.003.134.576</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2019 VND	2018 VND
--	-------------	-------------

iii) Hoạt động tài chính**Cổ tức đã chia trong năm**

Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	140.355.840.000	194.012.000.000
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	55.001.350.400	36.186.960.000
Whitlam Holding Pte. Ltd.	50.668.800.000	71.340.000.000
	146.026.000.000	261.538.960.000

Lãi cho vay (Thuyết minh 28)

Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	-	1.558.953.884
	-	1.558.953.884

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
--	-------------	-------------

Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)

Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	7.218.688.642	8.038.038.217
	7.218.688.642	8.038.038.217

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê bất động sản hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2019 VND	2018 VND
--	-------------	-------------

Dưới 1 năm	33.220.460.141	27.310.834.061
Từ 1 đến 5 năm	72.609.968.641	73.874.927.163
Trên 5 năm	30.317.377.874	42.315.698.811
	136.147.806.656	143.501.460.035

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

36 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Công ty đã phát hành thêm 1.718.761 cổ phiếu phổ thông theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (ESOP) trong tháng 3 năm 2020, tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 876.568.440.000 Đồng. Việc phát hành cổ phiếu phổ thông này đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 1397/UBCK-QLCB ngày 6 tháng 3 năm 2020. Công ty đang trong quá trình đăng ký thay đổi vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 23 tháng 3 năm 2020.



Nguyễn Tấn Trọng
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc